TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 673/2019/HS-PT
Ngày: 31 – 10 - 2019

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Hòa Hiệp

Các Thẩm phán: Ông Tô Chánh Trung

Ông Lê Hoàng Tấn

- Thư ký phiên tòa: Bà Đinh Thị Trang, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- ***Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa***: Ông Nguyễn Mậu Hưng - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 10 năm 2019, tại trụ sở, Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm vụ án hình sự thụ lý số 759/2018/TLPT-HS ngày 25 tháng 12 năm 2018 đối với bị cáo Trần A G do có kháng cáo của bị cáo G đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 52/2018/HSST ngày 14/11/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

- *Bị cáo kháng cáo:*

Trần A G (Ph), sinh năm 1982 tại Đồng Nai; HKTT và chỗ ở: tổ 8, ấp SL, xã TL, huyện XM, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu; nghề nghiệp: nông dân; trình độ văn hoá: 01/12; dân tộc: Hoa; giới tính: nữ; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Trần Xí C và bà Xì Xám B; có chồng Chí A T và có 5 con, lớn nhất sinh năm 2007, nhỏ nhất sinh năm 2017; Tiền án, tiền sự: không; Bị bắt ngày 21/8/2013, đến ngày 29/11/2013 được thay đổi biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú, bị cáo tại ngoại (Có mặt)

- *Người bào chữa chỉ định cho bị cáo:* Luật sư Đỗ Hải B1, Thành phố Hồ Chí Minh (Vắng mặt)

- *Người bào chữa yêu cầu cho bị cáo:* Ông Trần Đức H, luật sư thuộc Đoàn luật sư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (Vắng mặt)

- *Bị hại*: Bà Nguyễn Thị Kim H1, sinh năm 1965 và ông Nguyễn Minh Tr, sinh năm 1961; địa chỉ: Tổ 1, Ấp 2 Đ, xã BL, huyện XM, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. (Có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Năm 2010, Trần A G (tên gọi khác Ph) đi khám bệnh, phát hiện bị bệnh tim, cần phải có tiền để điều trị bệnh. Thông qua mẹ chồng là bà Vòng A T, sinh năm 1951, HKTT: ấp SL, xã TL, huyện XM, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, G biết vợ chồng ông Nguyễn Minh Tr, sinh năm 1961 và bà Nguyễn Thị Kim H1, sinh năm 1965, cùng trú tại: ấp 2 Đông, xã BL, huyện XM, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cho vay tiền nên đến gặp ông Tr, bà H1. G nói với vợ chồng bà H1 là G được mẹ nuôi cho 3.500m^2 đất ở Bà Rịa và đang chuẩn bị được Công ty du lịch bồi thường tiền. Sau đó, G hỏi vay tiền của vợ chồng bà H1 với lý do để điều trị bệnh, cam kết đến khi nhận được tiền bồi thường đất sẽ trả nợ và hẹn khi nào có giấy tờ bồi thường đất sẽ đưa cho vợ chồng bà H1 xem. G còn dẫn ông Tr đến Bà Rịa chỉ khu đất trống ở gần Siêu thị Coopmart nói là đất của G, hiện giấy tờ đất đang thế chấp ngân hàng (BLĐT 36, 37). Nhưng thực tế, G không có đất tại Bà Rịa như G nói (BLĐT 41). Tin tưởng G nói là thật, vợ chồng bà H1 đồng ý cho G vay tiền và yêu cầu G đưa Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, các giấy tờ liên quan đến việc bồi thường đất.

Ngày 02/10/2010, G bắt đầu vay tiền của vợ chồng bà H1. Thời gian đầu, mỗi lần cho G vay tiền, bà H1 ghi vào sổ tay màu đen rồi đọc lại cho G nghe vì G không biết viết chữ. G nhận tiền, tự đếm lại rồi ký tên vào sổ tay của bà H1. G vay tiền của vợ chồng bà H1 nhiều lần nhưng lần vay cao nhất là 450.000.000 đồng (BLĐT 76). Theo bà H1 trình bày bà cho G vay đến tháng 9/2011 thì chốt sổ rồi ghi ra 01 tờ giấy với tiêu đề "Giấy thiếu nợ" thể hiện G nợ bà H1 số tiền 4.000.000.000 đồng, có chữ ký xác nhận của G; còn cuốn sổ màu đen bà H1 đã làm thất lạc (BLĐT 64, 218). Tuy nhiên quá trình điều tra, G đã cung cấp 01 cuốn sổ màu đen khác thể hiện việc G vay tiền của bà H1 nhiều lần và chốt đến ngày 22/8/2011 G còn nợ bà H1 số tiền 1.080.000.000 đồng, trong đó G đã trả tiền lãi cho bà H1 20.000.000 đồng (BLĐT 265 – 268).

Theo "Giấy thiếu nợ" thể hiện từ ngày 09/10/2011 đến ngày 02/7/2012, G vay tiền của vợ chồng bà H1 tổng số tiền 4.600.000.000 đồng. Sau đó, G tiếp tục vay tiền của bà H1 nhiều lần: ngày 07/7/2012 vay 70.000.000 đồng; ngày 08/7/2012 vay 100.000.000 đồng; ngày 15/7/2012 vay 60.000.000 đồng; ngày 19/7/2012 vay 50.000.000 đồng; ngày 21/7/2012 vay 150.000.000 đồng; ngày 25/7/2012 vay 02 lần gồm tiền, vàng, nữ trang và thỏa thuận quy đổi ra tiền tổng cộng là 110.000.000 đồng; từ ngày 20/8/2012 đến ngày 26/9/2012 vay tổng cộng 120.000.000 đồng. Mỗi lần vay nhận tiền, G đều tự đếm lại tiền rồi ký tên xác nhận vào "Giấy thiếu nợ" do bà H1 viết. G là người trực tiếp nhận tiền từ vợ chồng bà H1, ngoài ra không có ai khác (BLĐT 32, 54).

Trong quá trình vay tiền, G đã sử dụng các giấy tờ giả mạo thể hiện G sẽ được bồi thường số tiền 93.000.000.000 đồng vào ngày 25/7/2012 để đưa cho vợ chồng bà H1, gồm các giấy tờ sau:

- 01 "Quyết định số 4285/QĐ-UBND ngày 1/4/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa về việc: Phê duyệt kinh phí bồi thường, hỗ trợ bổ sung cho hộ Ông (bà) **TRẦN A G** ngụ tại phường PT, thị xã BR – tỉnh BRVT" thể hiện số tiền được bồi thường 93.000.000.000 đồng (không có chữ ký, con dấu của đơn vị ban hành văn bản) (BLĐT 61).

- 01 "Quyết định số 4285/QĐ-UBND ngày 01/4/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh BRVT Vv phê duyệt kinh phí bồi thường, hổ trợ bổ sung cho hộ ông (bà) TRẦN A G sinh năm 1982, Ngụ tại phường PT, thị xã BRVT" thể hiện số tiền được bồi thường 93.000.000.000 đồng (không có chữ ký, con dấu của đơn vị ban hành văn bản) (BLĐT 64).

- 01 giấy "Bồi thường nhà đất" phía trên ghi ngày cấp 26 tháng 12 năm 2006 (chữ đánh máy), phía dưới ghi ngày 20 tháng 6 năm 2012 (chữ viết tay), có chữ ký nhưng không có dấu mộc đơn vị ban hành. Nội dung thể hiện G được bồi thường số tiền 93.000.000.000 đồng vào ngày 25/7/2012 (BLĐT 65).

- 01 "Bảng kê chi tiết bồi thường, hỗ trợ công trình du lịch tỉnh BRVT, chủ đầu tư Công trình du lịch tỉnh BRVT của Ban bồi thường hỗ trợ và tái định cư, UBND thị xã Bà Rịa ghi ngày 20 tháng 6 năm 2012", có chữ ký nhưng không có dấu mộc đơn vị ban hành, thể hiện Trần A G được bồi thường 3.500m^2 đất với số tiền 93.000.000.000 đồng vào ngày 25/7/2012 (BLĐT 66).

Cũng trong thời gian này, vợ chồng bà H1 có thỏa thuận bán cho vợ chồng Trần A G 01 căn nhà, đất tại khu vực CĐ, xã BL, huyện XM, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu với giá 1.400.000.000 đồng, hai bên có viết giấy thỏa thuận mua bán đất và nhà ở (không ghi ngày tháng năm) nhưng chưa giao nhận tiền (BLĐT 43). Theo bà H1 trình bày tiền mua vật liệu xây nhà hết khoảng 320.000.000 đồng. G khai số tiền công xây nhà hết khoảng 60.000.000 đồng (BLĐT 42, 56).

Sau khi cho G vay tiền, đến thời hạn cam kết trả nợ cũng như thời hạn thể hiện G được tiền bồi thường trong các giấy tờ bồi thường đất mà G đưa ra, vợ chồng bà H1 không thấy G trả tiền như cam kết nên yêu cầu G trả nợ và cung cấp giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất. G đã sử dụng 01 "Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 376903 mang tên Trần A G và Chí A T, thể hiện diện tích 3.500m^2 thửa đất số 631, tờ bản đồ số 42 tại phường PT, thị xã Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu do UBND thị xã Bà Rịa cấp ngày 13/5/2009 nhưng hình con dấu mộc lại thể hiện là UBND huyện XM, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, người ký tên Mai Văn D" đưa cho vợ chồng bà H1 rồi tiếp tục vay thêm tiền của vợ chồng bà H1.

Do không còn tiền và tài sản cho G vay thêm, ngày 26/9/2012, vợ chồng bà H1 yêu cầu vợ chồng Trần A G và Chí A T ký xác nhận nợ bằng "Giấy thỏa thuận vay tiền (VNĐ)". Mặc dù tổng số tiền vay theo "Giấy thiếu nợ" thể hiện 9.260.000.000 đồng nhưng hai bên thỏa thuận ghi số tiền G nợ vợ chồng bà H1 tính đến ngày 26/9/2012 là 10.000.000.000 đồng (BLĐT 67). Ngoài ra, Trần A G còn thỏa thuận sẽ bán cho vợ chồng bà H1 diện tích 1.500m^2 đất trong diện tích 3.500m^2 đất mà G nói sẽ được bồi thường như trên, hai bên viết "Giấy thỏa thuận mua bán đất thổ cư, đề ngày 2/10/2010" có chữ ký của bà H1 và vợ chồng G, Tống (BLĐT 68).

Sau khi xác nhận nợ vẫn không thấy G trả nợ và bán đất cho vợ chồng bà H1 như cam kết, vợ chồng bà H1, ông Tr yêu cầu G trả nợ và đòi lại nhà đất tại xã BL, huyện XM đã thỏa thuận bán cho G trước đó. G tiếp tục hứa hẹn và đưa cho vợ chồng bà H1 các giấy tờ giả mạo như sau (BLĐT 50):

- 01 giấy "Bồi thường nhà đất, phía trên ghi ngày cấp 26 tháng 12 năm 2006, phía dưới ghi ngày 5/2/2013, có chữ ký nhưng không có dấu mộc, không có tên cơ quan ban hành" thể hiện vào ngày 15/5/2013 Trần A G sẽ được bồi thường 93.000.000.000 đồng (BLĐT 62).

- 01 "Bảng kê chi tiết bồi thường, hỗ trợ Công trình du lịch BRVT, Chủ đầu tư công trình du lịch tỉnh BRVT" ghi nơi ban hành "ỦY BAN NHÂN DÂN Tỉnh BRVT VÀ TÁI ĐỊNH CƯ" đề ngày 5/2/2013, có chữ ký nhưng không có dấu mộc cơ quan ban hành, thể hiện vào ngày 15/5/2013 Trần A G sẽ được bồi thường 93.000.000.000 đồng (BLĐT 63).

Đến tháng 6/2013, vợ chồng bà H1, ông Tr nghi ngờ bị G lừa đảo chiếm đoạt tiền nên đến UBND phường PT, thành phố Bà Rịa tìm hiểu thì được biết các tài liệu, thông tin mà G nói với vợ chồng ông Tr, bà H1 về diện tích đất của G được bồi thường ở phường PT, Bà Rịa là gian dối nên làm đơn tố cáo Trần A G.

Kết quả điều tra xác minh và qua lời khai của Trần A G xác định G không có đất ở Bà Rịa. Các giấy tờ thể hiện G được bồi thường tiền và giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất mà G đưa cho vợ chồng bà H1 đều không phải do cơ quan nhà nước ban hành. G thuê người khác làm giả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên để sử dụng chiếm đoạt tiền của vợ chồng bà H1, ông Tr (BLĐT 37 – 41, 75 - 77).

Tại Kết luận giám định số 3343/PC45 ngày 31/12/2013 của Phòng kỹ thuật hình sự, Công an tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu kết luận:

"1. Chữ ký Mai Văn D trên tài liệu mẫu cần giám định (ký hiệu A) với mẫu chữ ký của ông Mai Văn D trên tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu M) là không phải do cùng một người ký.

2. Hình dấu tròn có nội dung: "Ủy ban nhân dân huyện XM, BRVT" trên tài liệu mẫu cần giám định (ký hiệu A) với mẫu hình dấu tròn của Ủy ban nhân dân huyện XM, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu trên mẫu so sánh (ký hiệu M) là không phải do cùng một con dấu đóng ra.

3. Nội dung trên "Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất" số AN 376903 đứng tên ông Chí A T, sinh năm 1977 và bà Trần A G, sinh năm 1982, ngày 13 tháng 5 năm 2009 (ký hiệu A) không bị tẩy xóa, sửa chữa (BLĐT 27).

Tại Kết luận giám định số 1213/PC45 ngày 01/7/2014 của Phòng kỹ thuật hình sự, Công an tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu kết luận:

1. Chữ ký đứng tên "Trần A G" dưới mục "vợ - Đại diện bên A" trên Giấy thỏa thuận vay tiền (VNĐ); dưới mục "vợ - người bán" trên Giấy thỏa thuận mua bán đất thổ cư; chữ ký "G" trên Giấy thiếu nợ so với mẫu chữ ký của Trần A G là do cùng một người ký ra.

2. Chữ ký đứng tên "Chí A T" dưới mục "chồng - Đại diện bên A" trên Giấy thỏa thuận vay tiền (VNĐ); dưới mục "chồng - người bán" trên Giấy thỏa thuận mua bán đất thổ cư so với mẫu chữ ký của Chí A T là do cùng một người ký ra (BLĐT 29).

Theo vợ chồng bà H1, ông Tr trình bày số tiền G vay là 9.260.000.000 đồng; còn G nhiều lần thay đổi lời khai về số tiền vay: Tại Biên bản ghi lời khai ngày 12/7/2013 và Biên bản hỏi cung ngày 11/9/2013 (BLĐT 33, 35) G khai vay 3 – 4 tỷ đồng; Biên bản hỏi cung ngày 24/10/2013 (BLĐT 36) G khai vay 2 – 3 tỷ đồng; Biên bản hỏi cung ngày 24/4/2014 (BLĐT 42) G khai vay 2 tỷ đồng. Căn cứ vào cuốn sổ ghi nợ màu đen do G cung cấp và "Giấy thiếu nợ" do bà H1 cung cấp có chữ ký xác nhận của G thì tổng số tiền G chiếm đoạt của bà H1 là 6.340.000.000 đồng.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 61/2015/HSST ngày 10/11/2015, Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu đã quyết định xử phạt Trần A G 14 năm tù về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" và 01 năm tù về tội "Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức"; tổng hợp hình phạt 02 tội là 15 năm tù; buộc Trần A G và Chí A T liên đới bồi thường cho ông Nguyễn Minh Tr và bà Nguyễn Thị Kim H1 số tiền 6.340.000.000 đồng.

Ngày 23/11/2015, người bị hại ông Nguyễn Minh Tr kháng cáo yêu cầu tăng mức hình phạt đối với Trần A G và yêu cầu G phải hoàn trả số tiền chiếm đoạt 9.260.000.000 đồng.

Ngày 24/11/2015, Trần A G kháng cáo cho rằng tổng số tiền G nợ vợ chồng bà H1 là 2.000.000.000 đồng bao gồm cả lãi suất, số tiền G thực vay là 1.000.000.000 đồng và cấn trừ số tiền 400.000.000 đồng mà G bỏ ra sửa chữa căn nhà vợ chồng bà H1 bán cho vợ chồng G nhưng sau đó lấy lại; bị cáo Trần

A G không phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" và "Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức" theo như Bản án sơ thẩm đã tuyên.

Tại Bản án hình sự phúc thẩm số 479/2016/HSPT ngày 13/9/2016, Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh quyết định hủy toàn bộ Bản án hình sự sơ thẩm số 61/2015/HSST ngày 10/11/2015 của Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu để điều tra, xét xử lại.

Kết quả điều tra lại, Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu đã kết luận về các vấn đề cần điều tra lại do Hội đồng xét xử phúc thẩm ghi tại Bản án hình sự phúc thẩm nêu trên như sau:

1. Đối với tài liệu chứng minh số tiền vay 4.600.000.000 đồng ghi trong "Giấy thiếu nợ" (BLĐT 70) thời gian từ ngày 09/10/2011 đến ngày 02/7/2012:

Quá trình điều tra lại, vợ chồng bà H1 đã cung cấp thêm cho Cơ quan điều tra 01 tờ giấy có tiêu đề "Giấy thiếu nợ" (bản chính gồm 4 mặt) thể hiện từ ngày 09/10/2011 đến ngày 02/7/2012 Trần A G vay tiền của vợ chồng bà H1 nhiều lần, mỗi lần vay từ 10.000.000 đồng đến 600.000.000 đồng, tổng cộng là 4.540.000.000 đồng; trong đó: Từ ngày 09/10/2011 đến ngày 10/3/2012 G vay nhiều lần với tổng số tiền 3.400.000.000 đồng, những lần vay này đều cam kết trả nợ vào ngày 30/3/2012; Từ ngày 17/4/2012 đến ngày 02/7/2012 G tiếp tục vay nhiều lần với tổng số tiền 1.140.000.000 đồng. Tất cả những lần vay tiền đều có chữ ký của G.

Ngoài ra, "Giấy thiếu nợ" nêu trên còn thể hiện nội dung từ ngày 01/12/2010 (không thể hiện rõ thời gian chốt nợ), G có vay của vợ chồng bà H1 số tiền 4.000.000.000 đồng, cam kết đến ngày 30/3/2012 trả. Tuy nhiên, vợ chồng bà H1 không cung cấp được giấy tờ, sổ sách chứng minh về số tiền vay nêu trên và vợ chồng bà H1 cũng không lý giải được cụ thể từng lần vay tiền nên không có cơ sở xem xét về khoản vay này.

Ngày 18/01/2017, Cơ quan CSĐT(PC45) Công an tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu ra Quyết định trưng cầu giám định chữ ký mang tên "Gin" trong dòng chữ "Trần A G" tại "Giấy thiếu nợ" do vợ chồng bà H1 cung cấp nêu trên có phải chữ ký của Trần A G hay không. Tại Kết luận giám định số 32/PC54 ngày 10/02/2017 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu kết luận: Chữ ký dạng chữ viết "gin" trên tài liệu cần giám định ký hiệu A so với chữ ký dạng chữ viết "gin" của Trần A G trên tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M do cùng một người ký ra.

Mặc dù, bà H1 ghi ra "Giấy thiếu nợ" (BLĐT 70, cung cấp lần đầu) làm tròn số tiền là 4.600.000.000 đồng nhưng căn cứ "Giấy thiếu nợ" mà vợ chồng bà H1 cung cấp sau này thì chỉ có cơ sở chấp nhận số tiền 4.540.000.000 đồng là tiền G vay vợ chồng bà H1 trong thời gian từ ngày 09/10/2011 đến ngày 02/7/2012.

2. Khả năng nhận biết chữ số và nội dung giấy nợ của Trần A G và Chí A T:

Trần A G khai có học lớp 1 tại huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai nhưng học được một thời gian thì nghỉ học và G không nhớ học trường nào. G thừa nhận có biết mặt chữ cái, đếm được số và biết đếm tiền (BLĐT 342). Ngoài ra, kết quả điều tra xác định Chí A T có trình độ văn hóa 2/12. Do đó, có cơ sở khẳng định khi Trần A G vay tiền, ký tên vào 02 tờ "Giấy thiếu nợ" và cùng Chí A T ký tên vào "Giấy thỏa thuận vay tiền" ngày 26/9/2012 đều đủ khả năng nhận biết chữ số và nội dung ghi trong các giấy tờ nêu trên.

3. Đối với nguồn gốc số tiền vợ chồng bà H1 cho G vay:

Bà H1, ông Tr đã cung cấp các Hợp đồng tín dụng vay tiền ngân hàng; Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất; giấy bán xe; giấy xác nhận nợ giữa các cá nhân cho vợ chồng bà H1 vay tiền. Bà H1 cho rằng số tiền vợ chồng bà H1 vay ngân hàng và các cá nhân đều có trả lãi từ 1,3% đến 3% mỗi tháng. Vợ chồng bà H1 cho G vay tiền không tính lãi suất vì G đưa ra thông tin, cung cấp các tài liệu G được tiền bồi thường đất quá lớn (93 tỷ đồng) và G còn hứa hẹn sẽ mua xe ô tô, cho thêm tiền vợ chồng bà H1 khi G nhận được tiền bồi thường đất (BLĐT 344).

Đối với căn nhà tại xã BL, huyện XM, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu mà vợ chồng bà H1 thỏa thuận bán cho vợ chồng Trần A G: Quá trình điều tra lại xác định G chưa trả tiền mua nhà cho vợ chồng bà H1 nên vợ chồng bà H1 lấy lại bán cho người khác. Đầu năm 2012, ông Tr trực tiếp thỏa thuận bằng lời nói với ông Lê Đức Th, sinh năm 1971, HKTT: ấp 2 T, xã BL, huyện XM, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu để sửa chữa căn nhà trên. Theo ông Th và ông Tr trình bày thì ông Tr mua vật liệu xây dựng và trả tiền công xây nhà cho ông Th; G chỉ đưa cho ông Th tiền bồi dưỡng thợ xây 500.000 đồng mỗi tuần trong thời gian 02 tháng. Còn G cho rằng G là người trả tiền công xây dựng căn nhà trên là 60.000.000 đồng nhưng không đưa ra được tài liệu chứng minh. Kết quả điều tra lại xác định không có việc G trả 400.000.000 đồng tiền sửa chữa căn nhà (BLĐT 341 – 343A, 346, 347).

4. Thời điểm Trần A G làm giả Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất so với thời điểm vay tiền:

Thời gian đầu và trong quá trình vay tiền, G đưa ra thông tin gian dối, cung cấp ra các giấy tờ giả mạo, không có thật về việc G có đất ở Bà Rịa chuẩn bị được bồi thường để vợ chồng bà H1 tin tưởng cho G vay tiền nhằm chiếm đoạt. Cũng trong thời gian vay tiền, G sử dụng 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả (số AN 376903 mang tên Trần A G và Chí A T) đưa cho vợ chồng bà H1 để tiếp tục vay 20.000.000 đồng nhằm chiếm đoạt. Sau khi ký xác nhận nợ bằng "Giấy thỏa thuận vay tiền" đề ngày 26/9/2012 với vợ chồng bà H1, G tiếp tục

đưa thêm cho bà H1 02 giấy tờ giả mạo thể hiện G sẽ được tiền bồi thường đất vào ngày 15/5/2013.

Quá trình điều tra G luôn thay đổi lời khai về số tiền vay và mâu thuẫn với số tiền vay mà vợ chồng bà H1 cung cấp (9.260.000.000 đồng) nhưng căn cứ vào cuốn sổ nhỏ màu đen do G cung cấp, 02 tờ giấy có tiêu đề "Giấy thiếu nợ" (bản chính) do bà H1 cung cấp có cơ sở xác định số tiền G vay của vợ chồng bà H1: 1.080.000.000 đồng + 4.540.000.000 đồng + 660.000.000 đồng = 6.280.000.000 đồng. Quá trình điều tra xác định G đã trả lãi cho bà H1 20.000.000 đồng; trả tiền bồi dưỡng nhân công sửa chữa nhà: 500.000 đồng/tuần x 2 tháng = 4.000.000 đồng. Như vậy, số tiền G chiếm đoạt của vợ chồng bà H1 là 6.280.000.000 đồng – (20.000.000 đồng + 4.000.000 đồng) = 6.256.000.000 đồng.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 31/2017/HSST ngày 13/7/2017, Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu đã quyết định xử phạt Trần A G 12 năm tù về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" và 01 năm tù về tội "Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức"; tổng hợp hình phạt 02 tội là 13 năm tù.

Ngày 22/7/2017, bị cáo Trần A G kháng cáo đề nghị công nhận G chỉ vay của vợ chồng bà H1 01 tỷ đồng, tuyên bị cáo không phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" vì việc vay tiền của vợ chồng bà H1 là quan hệ dân sự, không dùng thủ đoạn gian dối chiếm đoạt tài sản; tuyên G không phạm tội "Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức" vì hồ sơ nhà, đất và hồ sơ đền bù do bà Nguyễn Thị Minh Hường và ông Trần Đăng Trung làm.

Tại Bản án hình sự phúc thẩm số 182/2018/HS-PT ngày 06/4/2018, Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh nhận định:

1. Việc Hội đồng xét xử sơ thẩm áp dụng khoản 1 Điều 267 Bộ luật hình sự năm 1999 xử phạt Trần A G về tội "Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức" là có căn cứ, đúng pháp luật, không oan.

2. Việc Hội đồng xét xử sơ thẩm quy kết G phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" là không oan.

3. Quá trình điều tra và tại các phiên tòa sơ thẩm, phúc thẩm, G nhiều lần thay đổi lời khai về số tiền chiếm đoạt của ông Tr, bà H1 (có lúc thừa nhận vay khoảng 04 tỷ đồng, có lúc thừa nhận vay khoảng 01 tỷ đồng). Trong trường hợp xem xét cho G số tiền ít nhất mà G thừa nhận đã chiếm đoạt của vợ chồng bà H1 thì hành vi phạm tội của G thuộc trường hợp định khung tại điểm a khoản 4 Điều 139 Bộ luật hình sự năm 1999 như Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng.

4. Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào 03 tài liệu là cuốn sổ nhỏ màu đen do G cung cấp, 02 tờ giấy có tiêu đề "Giấy thiếu nợ" (gồm 01 tờ 02 mặt và 01 tờ 04 mặt) do bà H1 cung cấp, trừ đi tiền trả lãi và tiền bồi dưỡng nhân công mà G đã

trả để xác định số tiền G chiếm đoạt là 6.256.000.000 đồng là chưa có căn cứ. Vì tờ "Giấy thiếu nợ" bản chính 04 mặt có nhiều dấu hiệu sửa chữa, đặc biệt là hai khoản tiền ghi 600 triệu đồng nhưng ở phần số và phần chữ đều bị xóa rồi viết lại, không có căn cứ khẳng định số tiền là bao nhiêu. G và vợ chồng bà H1 không thống nhất được số tiền ghi trong giấy mà Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh không thể bổ sung, làm rõ được. Việc xác định số tiền G chiếm đoạt của vợ chồng bà H1 trực tiếp ảnh hưởng đến việc quyết định hình phạt đối với G. Do đó, Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh quyết định hủy toàn bộ Bản án sơ thẩm để điều tra lại về số tiền G nhận của vợ chồng bà H1 ghi trên "Giấy thiếu nợ" nêu trên.

Kết quả điều tra lại:

Tại "Giấy thiếu nợ" bản chính có 04 mặt (BLĐT 385) do vợ chồng bà Nguyễn Thị Kim H1 cung cấp có 05 chỗ tẩy xóa, sửa chữa về tháng, năm và số tiền vay, cụ thể như sau:

+ Tại trang thứ nhất dòng thứ 2 từ trên xuống ghi ngày vay "từ 1/12/2010" có 01 chỗ tẩy xóa, sửa chữa chữ số "0" ở cuối dòng nên không có cơ sở xác định được năm vay tiền (khoản vay 04 tỷ đồng).

+ Tại trang thứ ba dòng thứ 4 từ trên xuống ghi ngày vay "9.10.2011" có 01 chỗ tẩy xóa, sửa chữa chữ số "1" ở cuối dòng nên không có cơ sở xác định được năm vay tiền (khoản vay 400 triệu đồng).

+ Tại trang thứ ba dòng cuối từ trên xuống ghi ngày vay "2.2.012" có 01 chỗ tẩy xóa, sửa chữa chữ số "2" ở vị trí thứ hai từ trái qua phải nên không có cơ sở xác định được tháng vay tiền (khoản vay 200 triệu đồng).

+ Tại trang thứ tư dòng thứ 10, 14 và 15 từ trên xuống ghi số tiền 02 khoản vay "600.00.000đ (sáu trăm triệu đồng)" thể hiện ngày vay "8.2.012" và "20.2.012" có tẩy xóa, sửa chữa 02 số "6" và 02 chữ "sáu" nên không xác định được chính xác số tiền đối với 02 lần vay này.

Quá trình điều tra lại xác định việc tẩy xóa, sửa chữa các nội dung trên trong "Giấy thiếu nợ" bản chính 04 mặt là do bà H1 tự thực hiện. Trần A G khai có vay tiền của bà H1 nhưng không đúng như số tiền thể hiện tại các mục đã bị sửa chữa. G không biết việc bà H1 tẩy xóa, sửa chữa các nội dung trên nên khi bà H1 đưa giấy thiếu nợ yêu cầu G ký tên thì G ký và không được bà H1 đọc lại nội dung (BLĐT 512, 515). Bà H1 cho rằng thực tế G có vay tiền của bà H1 nhiều lần với số tiền như các nội dung sửa chữa nêu trên. Bà H1 có thông báo cho G biết và được G đồng ý về việc sửa chữa nhưng không yêu cầu G ký xác nhận và không có người chứng kiến. Bà H1 không nhớ chính xác phần chữ, phần số ban đầu tại các mục mà bà đã tẩy xóa, sửa chữa trong "Giấy thiếu nợ" (BLĐT 513, 514). Do đó, không có cơ sở xác định được tháng, năm và số tiền vay tại 05 mục sửa chữa nêu trên trong "Giấy thiếu nợ" nên không đủ căn cứ

xem xét các khoản tiền tại 05 mục này để xử lý trách nhiệm hình sự đối với Trần A G. Như vậy, số tiền G chiếm đoạt của bà H1 thể hiện trong "Giấy thiếu nợ" 04 mặt là 2.740.000.000 đồng (4.540.000.000 đồng trừ đi 04 khoản tiền thể hiện tại trang thứ 3, 4 của "Giấy thiếu nợ" với tổng số tiền 1.800.000.000 đồng). Riêng khoản tiền 04 tỷ đồng thể hiện tại trang thứ nhất của "Giấy thiếu nợ" không có căn cứ xem xét vì không có tài liệu, chứng cứ chứng minh và mâu thuẫn với việc số tiền G vay mỗi lần cao nhất là 450.000.000 đồng.

Căn cứ vào cuốn sổ nhỏ màu đen, 02 tờ giấy có tiêu đề "Giấy thiếu nợ" bản chính có cơ sở xác định số tiền G chiếm đoạt của vợ chồng bà H1, ông Tr là 4.456.000.000 đồng (1.080.000.000 đồng + 2.740.000.000 đồng + 660.000.000 đồng, trừ lãi 20.000.000 đồng và tiền bồi dưỡng nhân công sửa chữa nhà 4.000.000 đồng mà G đã trả).

Phần dân sự: Bà Nguyễn Thị Kim H1 và ông Nguyễn Minh Tr yêu cầu vợ chồng Trần A G trả lại số tiền mà G đã chiếm đoạt là 4.456.000.000 đồng.

Tại bản cáo trạng số 41/VKS-P2 ngày 23 tháng 8 năm 2018 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu truy tố bị cáo Trần A G về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" và "Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức" theo điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật hình sự năm 2015 và khoản 1 Điều 267 Bộ luật hình sự năm 1999;

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 52/2018/HSST ngày 14/11/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu đã quyết định:

Tuyên bố bị cáo Trần A G (Phương) phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" và tội "Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức".

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015;

Xử phạt: bị cáo Trần A G (Phương) 13 (mười ba) năm 06 (sáu) tháng tù về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản".

Áp dụng khoản 1 Điều 267 Bộ luật Hình sự năm 1999; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015;

Xử phạt: bị cáo Trần A G (Phương) 01 (một) năm tù về tội "Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức".

Áp dụng Điều 55 Bộ luật hình sự năm 2015;

Tổng hợp hình phạt của hai tội, buộc bị cáo Trần A G (Ph) phải chấp hành hình phạt chung là 14 (mười bốn) năm 06 (sáu) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo chấp hành án, nhưng được trừ thời gian đã bị tạm giam trước đó (từ ngày 21/8/2013 đến ngày 29/11/2013).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về trách nhiệm dân sự, án phí và quyền kháng cáo vụ án theo luật định.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 28/11/2018 bị cáo Trần A G kháng cáo kêu oan.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị cáo Trần A G giữ nguyên nội dung kháng cáo kêu oan. Bị cáo đề nghị Hội đồng xét xử xem xét bị cáo không phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" và đề nghị cho bị cáo mức hình phạt nhẹ nhất đối với tội "Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức".

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm: Kháng cáo của các bị cáo làm trong hạn luật định. Sau khi phân tích nội dung của vụ án, các chứng cứ có trong hồ sơ, lời khai của bị cáo, của bị hại đã đủ căn cứ xác định bị cáo G đã có hành vi gian dối và làm giả tài liệu để chiếm đoạt của bị hại số tiền là 4.456.000.000 đồng nên Toà án cấp sơ thẩm xét xử bị cáo về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" và "Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức" là có căn cứ. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng:

Tại phiên tòa phúc thẩm, Luật sư Đỗ Hải B1 có đơn đề nghị hoãn phiên tòa, Luật sư Trần Đức H vắng mặt tại phiên tòa. Tuy nhiên, bị cáo Trần A G đề nghị Hội đồng xét xử tiếp tục xét xử vắng mặt Luật sư, bị cáo tự trình bày lời bào chữa của mình. Xét đây là yêu cầu tự nguyện của bị cáo, căn cứ vào Khoản 1 Điều 291 Bộ luật Tố tụng hình sự 2015 Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các Luật sư bào chữa cho bị cáo.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Qua lời khai của bị cáo, bị hại tại phiên toà, các chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án đã đủ căn cứ xác định:

Năm 2010, do cần tiền để trị bệnh nên bị cáo Trần A G đã vay mượn tiền của bà Nguyễn Thị Kim H1 và ông Nguyễn Minh Tr. Để bà H1 và ông Tr tin tưởng, bị cáo nói bị cáo được mẹ nuôi cho 3.500m^2 đất ở phường PT, Bà Rịa và chuẩn bị được bồi thường tiền đất. G cam kết khi nào nhận được tiền bồi thường sẽ trả nợ và khi nào có giấy tờ bồi thường đất sẽ cho vợ chồng bà H1 xem. Sau đó bị cáo còn dẫn ông Tr tới miếng đất cạnh siêu thị Coopmart nói là của mình để tạo niềm tin. Quá trình mượn tiền, do bị bà H1, ông Tr đòi nên bị cáo đã đưa

các giấy tờ giả mạo gồm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và giấy xác nhận G sẽ được bồi thường số tiền 93.000.000 đồng cho vợ chồng bà H1 để tạo niềm tin và vay thêm tiền. Qua giám định tất cả các giấy tờ G đưa đều là giấy tờ giả.

Tại phiên toà bị cáo G cho rằng lúc đầu khi mượn tiền vợ chồng bà H1 bị cáo không hề nói bị cáo có đất được cho, bị cáo chỉ nói và cung cấp giấy tờ khi bị đòi nợ và không có tiền trả.

Hội đồng xét xử xét thấy: Tại các biên bản hỏi cung bị can ngày 13/01/2017 bị cáo thừa nhận việc trước khi vay tiền bị cáo đã nói với ông Tr, bà H1 là bị cáo có đất sắp được đền bù tại thành phố Bà Rịa, khi mượn được khoảng 50 – 60 triệu đồng bị cáo đã đưa các giấy tờ liên quan đến việc đền bù cho bà H1 đọc và khi vay được khoảng 400 triệu đồng bị cáo đã đưa cho bà H1 các giấy tờ này.

Bị cáo cho rằng bị cáo khai nhận như vậy là do không hiểu hết câu hỏi của cơ quan điều tra. Tuy nhiên, lời khai này của bị cáo phù hợp với các lời khai của người bị hại và tại buổi đối chất giữa bị cáo, bị hại có chứng kiến của Kiểm sát viên và Luật sư của bị cáo, bị cáo cũng thừa nhận những lời khai này nên có căn cứ để xem xét.

Như vậy, ngay từ khi bắt đầu vay tiền của vợ chồng bà H1, bị cáo đã dùng thủ đoạn gian dối để vợ chồng bà H1 tin tưởng giao tiền cho bị cáo. Sau đó, để chiếm đoạt được nhiều hơn bị cáo đã liên tục nói dối và thực hiện một chuỗi hành vi như cung cấp các giấy tờ giả về giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tiền bồi thường cho bị cáo, dẫn ông Tr đi xem đất để củng cố cho lời nói dối ban đầu của mình.

Hành vi nêu trên của bị cáo đã bị Toà án cấp sơ thẩm xét xử về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" và "Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức" là có căn cứ, đúng người, đúng tội, không oan.

[2.2] Tại phiên toà phúc thẩm, bị cáo cho rằng quan hệ giữa bị cáo và vợ chồng bà H1 là quan hệ vay mượn dân sự và số tiền bị cáo mượn cả gốc và lãi khoảng 1,8 tỷ đồng. Các tờ giấy nhận nợ 02 mặt và 04 mặt là không có thực. Trong các tờ giấy này có nhiều khoản còn có mâu thuẫn.

Hội đồng xét xử xét thấy:

Qua giám định tại tờ giấy nhận nợ 04 mặt có 05 chỗ tẩy xoá, sửa chữa về ngày, tháng, năm và số tiền nợ ở các khoản vay 04 tỷ đồng, 400.000.000 đồng, 200.000.000 đồng và 600.000.000 đồng. Bà H1 cho rằng bị cáo đã đồng ý với việc sửa chữa của bà tuy nhiên bị cáo G không thừa nhận và cũng không có chữ ký xác nhận của bị cáo vào những chỗ đã sửa nên không có căn cứ để xem xét. Các khoản khác trong giấy nhận nợ không bị sửa chữa có chữ ký xác nhận của bị cáo trên từng lần vay nợ nên có căn cứ xác định đây là các khoản vay của bị

cáo. Dựa trên giấy nhận nợ 02 mặt, giấy nhận nợ 04 mặt đã trừ các dòng sửa chữa và quyển số bìa đen có cơ sở xác nhận số tiền bị cáo đã chiếm đoạt của bị hại là: 4.456.000.000 đồng (1.080.000.000 đồng + 2.740.000.000 đồng + 660.000.000 đồng trừ 20.000.000 đồng tiền lãi và 4.000.000 đồng tiền nhân công Gìn đã trả).

Như vậy, Toà án cấp sơ thẩm xác định bị cáo đã chiếm đoạt của bị hại 4.456.000.000 đồng và đã áp dụng Điểm a Khoản 4 Điều 174 Bộ luật hình sự 2015 và Khoản 1 Điều 267 Bộ luật hình sự năm 1999 để xét xử bị cáo là có căn cứ pháp luật.

Từ các căn cứ nêu trên không có cơ sở chấp nhận kháng cáo kêu oan của bị cáo.

[4] Hội đồng xét xử sơ thẩm đã đánh giá xem xét đầy đủ các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với bị cáo Trần A G.

[5] Về án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bị cáo phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

[6] Các quyết định khác của án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điểm a khoản 1 Điều 355 của Bộ luật Tố tụng Hình sự năm 2015.

1/ Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Trần A G, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

2/ Áp dụng Điểm a Khoản 4 Điều 174; Điểm s Khoản 1, Khoản 2 Điều 51; Điều 55 Bộ luật hình sự 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017; Khoản 1 Điều 267 Bộ luật hình sự 1999, sửa đổi bổ sung năm 2019

Xử phạt bị cáo Trần A G 13 (mười ba) năm 06 (sáu) tháng tù về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" và 01 (một) năm tù về tội "Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức". Buộc bị cáo phải chịu hình phạt chung của cả 02 tội là 14 (mười bốn) năm 06 (sáu) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt đầu thi hành án được trừ đi thời hạn tạm giam trước đó từ ngày 21/8/2013 đến ngày 29/11/2013.

3/ Áp dụng Điều 48 Bộ luật hình sự 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017; Điều 584, 585, 589 Bộ luật dân sự 2015.

Buộc bị cáo Trần A G và Chí A T liên đới bồi thường cho bà Nguyễn Thị Kim H1 và ông Nguyễn Minh Tr số tiền 4.456.000.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng người phải thi hành án phải chịu khoản

tiền lãi trên số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

4/ Về án phí:

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội.

Bị cáo Trần A G phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự phúc thẩm.

5/ Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao (1);
- Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh (1);
- TAND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (1);
- VKSND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (1);
- Công an tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (1);
- Sở tư pháp tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (1);
- Cục THA DS tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (1);
- Trại tạm giam Công an tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (1);
- Bị cáo Trần A G (1);
- Các đương sự (5);
- Lưu hồ sơ vụ án (3). 20b. (TPQ).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Hòa Hiệp